

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.../.../2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 9 tháng	Kế hoạch 2025	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/người/năm	42	42,20	
2	Nông nghiệp				
2,1	Tổng diện tích gieo trồng + cây được liệu	<i>Ha</i>	3051,15	3051,15	
+	<i>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</i>	<i>Ha</i>	<i>1840,55</i>	<i>1863,65</i>	
+	<i>Diện tích gieo trồng cây lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>1181,8</i>	<i>1158,70</i>	
+	<i>Diện tích gieo trồng cây được liệu</i>	<i>Ha</i>	<i>28,8</i>	<i>28,80</i>	
2,2	Diện tích cây khác	<i>Ha</i>	1184,5	1184,23	
	<i>DT rừng trồng mới</i>		<i>32,3</i>	<i>32,00</i>	
2.3	Chăn nuôi		22.767	22.759	
-	<i>Đàn gia súc</i>	<i>Con</i>	<i>9.764</i>	<i>9.764</i>	
-	<i>Đàn gia cầm</i>	<i>Con</i>	<i>13.003</i>	<i>12.995</i>	
+	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	<i>tấn</i>	25,02	25,02	
3	Sản phẩm OCOP đạt 3 sao trong năm	Sản phẩm		1,00	
4	Thu NSNN tại địa bàn	Tỷ đồng	10,45	46,9	
6	Phần đầu xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2025-2030; có 17/17 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS vào năm 2030.				
-	thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới	Thôn		2,00	<i>Chưa đánh giá. Theo KH Năm 2025: Thôn Kon Mong Tu, Thôn Trăng Nô-Kon Blo</i>
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI				
1	Dân số				
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	6028	6028	
-	Tổng số người tăng trong năm (tăng TN)	Người	96	96	
-	Dân số có mặt cuối năm	Người	6160	6160	
-	Dân số trung bình	Người	6094	6094	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,52	1,52	
2	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều				
-	Tổng số hộ	Hộ	1580	1806	Chi tiết tại Diễn giải
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ	133	44	
-	Số hộ nghèo giảm	Hộ		97	
-	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn nghèo mới)	%		6,54	
3	Giáo dục và Đào tạo				
*	Học sinh có mặt đầu năm	<i>Học sinh</i>	1557	1519	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 9 tháng	Kế hoạch 2025	Ghi chú
-	Giáo dục mầm non	Học sinh	417	412	
+	Nhà trẻ	Học sinh	48	50	
+	Mẫu giáo	Học sinh	369	362	
-	Giáo dục phổ thông	Học sinh	1140	1107	
+	TH	Học sinh	677	677	
+	THCS	Học sinh	463	430	
*	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%			
-	Trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98	98,00	
-	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	%	100	100,00	
-	Học sinh tiểu học	%	100	100,00	
-	Học sinh THCS	%	98	98,00	
-	Huy động trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi vào TH	%	100	100,00	
-	Huy động trẻ 11-14 tuổi vào THCS	%	98	98,00	
-	Tỷ lệ PCGD tiểu học đúng độ tuổi	%	92,5	92,50	
-	Tỷ lệ phổ cập THCS	%	91	91,00	
-	Tỷ lệ xã được công nhận giáo dục Mầm non 5 tuổi	%	100	100,00	
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	trường	0	0	
*	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71	71,00	
4	Y tế				
-	Tổng số giường bệnh	Giường	10	10	
+	Trạm Y tế	Giường	10	10	
+	Tỷ lệ xã có trạm Y tế	%	100	100	
-	Số bác sỹ/vận dân	Bsỹ/vận dân	3,28	3,28	
-	Tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng theo chiều cao xuống còn	%	20,8	20,8	
-	Tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng theo cân nặng xuống còn	%	19,1	19,1	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97%.	≥97%.	
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,73	99,73	
6	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%	14,86	14,86	
7	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	7,83	7,83	
8	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện	%	10,32	10,32	
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	93	93,00	
10	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn làng văn hóa	%	100	100	
11	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100	100	
12	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100	100	
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 9 tháng	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	trên 90%	trên 90%	
2	Tỷ lệ xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt từ loại khá trở lên	%	100	100	
3	Xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh.	%	100	100	

Diễn giải: Năm 2025 điều chỉnh theo Văn bản số 1139/UBND-KGVX ngày 8/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kết quả hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo sẽ được xác định cụ thể sau khi có kết quả rà soát hộ nghèo năm 2025.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP THÁNG 9,
9 THÁNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.../.../2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

STT	Nội dung	ĐVT	Ước TH tháng 9	Lũy kế 9 tháng	KH Năm 2025	So với kế hoạch (%)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5/6</i>
A	Nông nghiệp					
*	TỔNG DT GT (I+II+V)	ha		3.051,15	3.051,15	100
I	DT GT CÂY HN	ha		1.840,6	1.864	98,76
1	Lúa cả năm			0,0		
-	Diện tích	ha		526,5	526,5	100
-	Năng suất	tạ/ha		51,1	51	100,38
-	Sản lượng	tấn		2.688,5	2.685	100,11
1.1	Lúa Đông xuân			0,0		
-	Diện tích	ha		176,5	176,5	100
-	Năng suất	tạ/ha		64,1	64	100,13
-	Sản lượng	tấn		1.131,1	1.129,6	100,13
1.2	Lúa vụ mùa			0,0		
-	Diện tích	ha		350,0	350	100
-	Năng suất	tạ/ha		44,5	45	98,2
-	Sản lượng	tấn		1.557,4	1.555,8	100,1
1.2.1	Trong đó: Ruộng			0,0		
-	Diện tích	ha		194,0	194	100
-	Năng suất	tạ/ha		62,1	62	100,1
-	Sản lượng	tấn		1.204,4	1.203	100,1
1.2.2	Lúa ô nà (rẫy)			0,0		
-	Diện tích	ha		156,0	156	100
-	Năng suất	tạ/ha		22,6	23	100,3582
-	Sản lượng	tấn		353,0	353	100
2	Ngô cả năm			0,0		
-	Diện tích	ha		208,5	208,5	100
-	Năng suất	tạ/ha		57,9	57,9	100,14
-	Sản lượng	tấn		1.207,9	1.207	100,12
2.1	Ngô vụ Đông Xuân	<i>ha</i>		6,0	6	100
-	Năng suất	tạ/ha		56,1	56	100,18
-	Sản lượng	tấn		33,7	34	100,18
2.2	Tr.đó: Ngô vụ 1			0,0		
-	Diện tích	ha		171,5	172	100
-	Năng suất	tạ/ha		58,1	58	100,12
-	Sản lượng	tấn		995,9	995	100,12
2.3	Ngô vụ 2			0,0		
-	Diện tích	ha		31,0	31	100
-	Năng suất	tạ/ha		57,5	58	100,08
-	Sản lượng	tấn		178,4	178	100,11
3	Cây chất bột lấy củ:	ha		1.054,1	1.054	100
3.1	Khoai lang			0,0		
-	Diện tích	ha		0,0	0	

STT	Nội dung	ĐVT	Ước TH tháng 9	Lũy kế 9 tháng	KH Năm 2025	So với kế hoạch (%)
-	Năng suất	tạ/ha		0,0	0	
-	Sản lượng	tấn		0,0	0	
3.2	Sắn			0,0		
-	Diện tích	ha		1.054,1	1.054	100
-	Năng suất	tạ/ha		97,4	94	104,2
-	Sản lượng	tấn		10.267,6	10.262	100,06
4	Cây thực phẩm:	ha		48,0	48	100
4.1	Rau các loại			29,0	29	100
4.2	Đậu các loại			19,0	19	100
5	Cây CN ngắn ngày	ha		3,5	26,6	13,16
5.1	Cây mía			0,0		
-	Diện tích	ha		3,5	26,6	13,16
-	Năng suất	tạ/ha		760,0	760	100
-	Sản lượng	tấn		266,0	2.022	13,16
	Tr.đó: trồng mới:			1,9	25	7,6
5.2	Lạc			0,0		
-	Diện tích	ha		0,0	0	
-	Năng suất	tạ/ha		0,0	0	
-	Sản lượng	tấn		0,0	0	
II	DT CÂY LÂU NĂM	ha		1.181,8	1.158,7	101,99
1	Cây cà phê			0,0		
-	Diện tích	ha	23,1	134,4	111,3	120,75
-	Tr.đó: DT cho thu hoạch	ha		64,9	65	100,0
-	Năng suất	tạ/ha		9,6	9,0	106,7
-	Sản lượng	tấn		62,3	58,4	106,7
2	Cây tiêu			0,0		
-	Diện tích	ha		2,0	2	100
-	Năng suất	tạ/ha		15,0	15	100
-	Sản lượng	tấn		3,0	3	100
3	Cây cao su			0,0		
-	Diện tích	ha		130,0	130	100
-	Tr.đó: C.ty, Doanh nghiệp	ha		0,0	0	
-	DT cho thu hoạch	ha		110,0	110	100
-	Năng suất	tạ/ha		14,6	15	100,69
-	Sản lượng	tấn		160,6	165	97,63
4	Cây ăn quả			739,5	739,5	100
-	Diện tích trồng cũ	ha		731,5	731,5	100
-	DT trồng mới, Tr. đó:	ha		8,0	8	100
+	Sầu riêng			4,0	4	100
+	Chuối					
+	Chanh dây					
+	Cây ăn quả khác			4,0	4	100
5	Cây Mắc ca	ha		175,9	175,9	100
-	Diện tích trồng cũ	ha		163,9	163,9	100
-	DT trồng mới			12,0	12	100
III	CÂY KHÁC	ha		1.184,5	1.184,2	100

STT	Nội dung	ĐVT	Ước TH tháng 9	Lũy kế 9 tháng	KH Năm 2025	So với kế hoạch (%)
1	Cây bời lời	ha		554,0	554	100
2	Trồng rừng	ha		32,3	32,0	101
IV	Trồng cây phân tán	Cây		19.415	14.000	138,68
-	Các thôn	Cây	3.015	14.775	14.000	105,54
V	Cây dược liệu	ha		28,8	28,8	100
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2024	ha		11,7	11,7	100
b	Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2025	ha		8,0	8,0	100
c	Cây dược liệu lâu năm	ha		4,1	4,1	100
-	<i>Trong đó: DT trồng mới</i>	<i>ha</i>		0,0	0	
d	Dược liệu khoanh nuôi (tiếp tục bảo vệ)	ha		5,0	5	100
VI	Cải tạo vườn tạp	ha		17,0	17	100
B	<u>CHĂN NUÔI</u>	con		22.767	22.759	100,04
I	<i>Đàn gia súc</i>	<i>con</i>		9.764	9.764	100
1	Đàn trâu	con		143	143	100
2	Đàn bò	con		4.476	4.476	100
3	Đàn lợn	con		3.670	3.670	100
4	Đàn dê	con		1.475	1.475	100
II	<i>Đàn gia cầm</i>	<i>con</i>		13.003	12.995	100,06
C	THỦY SẢN			0,0		
*	Tổng sản lượng thủy sản	tấn		25,0	25,02	100
I	Diện tích nuôi trồng TS	ha		6,1	6,09	100
-	Sản lượng nuôi trồng TS	tấn		20,7	20,72	100
1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha		4,1	4,1	100
-	Năng suất	tạ/ha		48,5	48,5	100
-	Sản lượng	tấn		20,0	20,0	100
2	Diện tích nuôi ao hồ lớn	ha		2,0	2	100
-	Năng suất	tạ/ha		3,6	3,6	100
-	Sản lượng	tấn		0,7	0,7	100
II	S.lượng khai thác TN	tấn		4,3	4,30	100